

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v xác định quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất để thi hành án

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Phạm Ngọc Tuyên.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên họp: Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 42/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2019 về việc “xác định quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất để thi hành án” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 69/2019/QĐST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Tuấn K – Chức vụ: Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị Cẩm H, sinh năm 1975. Nơi đăng ký thường trú: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Xin vắng mặt.

- Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1996. Nơi đăng ký thường trú: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Xin vắng mặt.

- Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 2007. Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Quốc B: Bà Trương Thị Cẩm H, sinh năm 1975. Nơi đăng ký thường trú: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương là người giám hộ đương nhiên theo pháp luật. Xin vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác là M1), sinh năm 1949. Địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- Theo đơn yêu cầu và quá trình tham gia tố tụng, người yêu cầu giải quyết việc dân sự (ông Nguyễn Tuấn K) trình bày:

Ông Nguyễn Tuấn K là Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà Trương Thị Cẩm H, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương là người phải thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D theo các quyết định thi hành án số: 2378/QĐ-CCTHA ngày 27/11/2014 và 986/QĐ-CCTHA ngày 27/11/2014; nghĩa vụ phải thi hành án cho công dân số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Chấp hành viên đã tổng đạt quyết định thi hành án và thông báo thời gian tự nguyện thi hành án nhưng bà H không tự nguyện thi hành án.

Kết quả xác minh điều kiện thi hành án xác định bà H không đứng tên tài sản hay thu nhập nào tại địa phương ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà H có chồng là ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1975 (đã chết do tai nạn giao thông năm 2011), ông H1 chết để lại tài sản gồm:

Quyền sử dụng đất thừa đất số 604, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 919340, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00183 QSDĐ/QĐ-UB ngày 27/8/2003 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Nguyễn Thanh H1 và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 04 diện tích khoảng 150m², kết cấu: mái lợp tôn, tường xây tô, cửa sắt kiếng, nền gạch men; mái che diện tích khoảng 20m², kết cấu: mái tôn, xà gỗ sắt, cột sắt; 35 cây cao su 7 năm tuổi, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông H yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản và phân quyền sử dụng đất của bà H trong khối tài sản trên.

Ngày 04/9/2019, ông H có đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản của bà H đối với 26 cây cao su 7 năm tuổi trên thửa đất 604 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Theo bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là đại diện hợp pháp của Nguyễn Quốc B, bà Trương Thị Cẩm H trình bày:

Bà H thừa nhận nghĩa vụ thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Bà H và ông Nguyễn Thanh H1 là vợ chồng từ năm 1996 nhưng đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng trước khi ông H1 chết năm 2011. Khi ly hôn, bà H và ông H1 chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Bà H xác định quyền sử dụng đất đứng tên ông H1 là tài sản chung của vợ chồng bà H khi giải quyết ly hôn chưa chia. Trên thực tế, bà H có làm thủ tục để chia cho các con (người 5m, người 6m không nhớ rõ) ở phía đất không có nhà, còn bà H quản lý 15m đất có căn nhà cấp 04, nhưng chưa hoàn tất thủ tục. Lúc ông H1 chết cũng

chưa làm thủ tục thừa kế. Bà H yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Bà H xin giải quyết vắng mặt.

- Theo bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T2 trình bày:

Ông Nguyễn Quốc T2 là con của bà H và ông H1. Đối với phần đất và tài sản trên đất đứng tên ông H1 thì ông T2 không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định pháp luật. Ông T2 xin giải quyết vắng mặt.

- Theo bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác là M1) trình bày:

Bà M không đồng ý với yêu cầu của chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Bởi vì: Phần đất tranh chấp là do ông H1 nhận chuyển nhượng từ năm 2003 trước khi bà H và ông H1 đăng ký kết hôn với nhau năm 2006. Tài sản này hình thành trước thời kỳ hôn nhân. Theo quyết định giải quyết ly hôn năm 2010 thì bà H và ông H1 đều xác định không có tài sản chung. Như vậy, phần đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông H1. Năm 2011, ông H1 chết, lúc này, bà H và ông H1 không còn là vợ chồng nên bà H cũng không được hưởng thừa kế từ di sản của ông H1. Bà M không có yêu cầu gì khác. Bà M xin giải quyết vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chứng cứ cung cấp trong hồ sơ vụ việc chưa đủ để chứng minh bà H có quyền sở hữu, quyền sử dụng đất trong phần đất và tài sản trên đất đứng tên ông Nguyễn Thanh H1 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng nhận định:

[1] Tại phiên họp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Thị M, Nguyễn Quốc B vắng mặt tại phiên họp nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 2 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chấp hành viên Nguyễn Tuấn K của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất của bà Trương Thị Cẩm H, sinh năm 1975, đăng ký thường trú tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương trong khối tài sản là phần đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương là thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Trương Thị Cẩm H là người phải thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D theo các quyết định thi hành án số: 2378/QĐ-CCTHA ngày 27/11/2014 và 986/QĐ-CCTHA ngày 27/11/2014; nghĩa vụ phải thi hành án cho công dân số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án; Chấp hành viên đã tổng đạt quyết định thi hành án và thông báo thời gian tự nguyện thi hành án nhưng bà H không tự nguyện thi hành án nên việc ông H là Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất của bà H để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án là phù hợp với quy định tại Điều 74, 75 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[4] Về yêu cầu giải quyết:

Ông H yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất của bà Trương Thị Cẩm H trong quyền sử dụng đất thửa đất số 604, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 919340, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00183 QSDĐ/QĐ-UB ngày 27/8/2003 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Nguyễn Thanh H1 và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 04 diện tích khoảng 150m², kết cấu: mái lợp tôn, tường xây tô, cửa sắt kiếng, nền gạch men; mái che diện tích khoảng 20m², kết cấu: mái tôn, xà gồ sắt, cột sắt; 61 cây cao su 7 năm tuổi, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 604, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 919340, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00183 QSDĐ/QĐ-UB ngày 27/8/2003 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Nguyễn Thanh H1. Theo văn bản số 416/UBND-NC ngày 12/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện D xác định thửa đất số 604 nêu trên được cấp cho cá nhân ông Nguyễn Thanh H1 căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn Thiện với ông Nguyễn Thanh H1 ngày 27/5/2003. Bà Trương Thị Cẩm H và ông Nguyễn Thanh H1 chung sống với nhau từ năm 1996 và có con chung tên Nguyễn Quốc T2 nhưng đến ngày 28/11/2006 mới đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã L. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 thì quan hệ hôn nhân của bà H và ông H1 được xác lập kể từ ngày 28/11/2006. Như vậy, thửa đất 604 được cấp cho cá nhân ông H1 trước thời điểm quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 được thiết lập. Bà H xác định phần đất này là tài sản chung vợ chồng nhưng không có chứng cứ chứng minh ông H1 chuyển phần đất này thành tài sản chung vợ chồng. Theo quy định tại Điều 27, 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thửa đất số 604 là tài sản riêng của ông H1. Mặt khác, trong hồ sơ giải quyết việc ly hôn giữa bà H và ông H1 theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa

thuận của các đương sự số 244/2010/QĐST-HNGĐ ngày 09/12/2010 thì bà H và ông H1 đều xác định tài sản chung không có. Thời điểm này bà H chưa có các nghĩa vụ phải thi hành án. Ngày 22/8/2011, ông H1 chết không để lại di chúc. Theo quy định của pháp luật thì bà H thời điểm này không còn là vợ của ông H1 và không thuộc hàng thừa kế của ông H1 liên quan đến di sản là quyền sử dụng đất theo quy định tại các điều 675, 676 Bộ luật Dân sự 2005.

Đối với tài sản gắn liền trên đất: Chấp hành viên yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản của bà H đối với căn nhà cấp 4, mái hiên gắn liền với nhà nhưng không cung cấp chứng cứ xác định căn nhà được xây dựng khi nào, do ai xây dựng, đối với 61 cây cao su 07 năm tuổi tức là trồng khoảng năm 2012 sau khi bà H và ông H1 đã ly hôn cũng không xác định được ai trồng, bà H xác định là tài sản chung vợ chồng nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh. Như đã phân tích ở trên, đến tại thời điểm ly hôn năm 2010 bà H và ông H1 đều xác định là không có tài sản chung, ông H1 chết năm 2011, cao su trồng năm 2012 là do ai trồng thì không có cơ sở xác định.

Từ những nhận định ở trên cho thấy việc Chấp hành viên yêu cầu xác định phần quyền sử dụng đất của bà H trong quyền sử dụng đất thửa đất số 604 là không có cơ sở chấp nhận, về quyền sở hữu tài sản của bà H trong các tài sản gắn liền trên đất là chưa đủ cơ sở để xem xét. Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chấp hành viên về việc xác định quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất đối với bà H.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[6] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Tuấn K là Chấp hành viên thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương thuộc trường hợp không phải nộp lệ phí sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm n khoản 2 Điều 39; Điều 366, 367, Điều 370; Điều 371; Điều 372 và Điều 389 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 27, 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 74, 75 của Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Nguyễn Tuấn K là Chấp hành viên thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương về việc xác định quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất của bà

Trương Thị Cẩm H, sinh năm 1975, đăng ký thường trú tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương trong quyền sử dụng đất thửa đất số 604, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 919340, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00183 QSDĐ/QĐ-UB ngày 27/8/2003 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Nguyễn Thanh H1 và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 04 diện tích khoảng 150m², kết cấu: mái lợp tôn, tường xây tô, cửa sắt kiếng, nền gạch men; mái che diện tích khoảng 20m², kết cấu: mái tôn, xà gỗ sắt, cột sắt; 61 cây cao su 7 năm tuổi, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự:

Ông Nguyễn Tuấn K thuộc trường hợp không phải nộp lệ phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự có mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết theo quy định.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Phạm Ngọc Tuyền